

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DUYÊN HẢI
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/DS-ST

Ngày 11-5-2022

V/v: *Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay
tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Tấn Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Phi Long

2. Ông Huỳnh Văn Rô

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Vĩnh Lâm – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Duyên Hải tham gia phiên tòa:*
Bà Đỗ Thị Thuỳ Trang, Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 5 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2021/TLST- DS ngày 02 tháng 7 năm 2021 về việc việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2022/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm A , Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1958 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chỗ ở: Khóm A , Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị R:
Luật sư Trần Thị Điền, Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Phúc thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh (Có mặt)

- Người làm chứng: Bà Đỗ Thị V, sinh năm 1985 (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm A , Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 6 năm 2021 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C; biên bản lấy lời khai của Toà án đối với bà Nguyễn Thị C và lời trình bày của bà Nguyễn Thị C trong quá trình tham gia tố tụng thể hiện như sau:

Vào ngày 06/02/2021 âm lịch, bà Nguyễn Thị R có mượn của bà Nguyễn Thị C số tiền 200.000.000 đồng có ghi sổ, sau đó đến ngày 26/02/2021 âm lịch bà R mượn thêm bà C số tiền 100.000.000 đồng nữa. Kể từ ngày 26/02/2021 âm lịch, bà R hứa bắt đầu góp cho bà C trong 60 ngày (mỗi ngày 5.000.000 đồng) là đủ 300 triệu đồng và trả thêm 04 ngày tiền lãi (mỗi ngày là 5.000.000 đồng). Như vậy, bà R phải góp cho C cho đến ngày 30/4/2021 âm lịch với tổng số tiền là 320.000.000 đồng. Trong thời gian góp số tiền trên, bà R tiếp tục hỏi mượn tiền của bà C, vì trước đây để có tiền xoay vốn làm ăn, bà R vẫn thường hay mượn thêm tiền trong thời gian phải góp tiền cho bà C. Cụ thể vào ngày 25/3/2021 âm lịch, bà R tiếp tục hỏi mượn bà C 100.000.000 đồng có ghi sổ; vài ngày sau bà R mượn thêm 30.000.000 đồng; đến ngày 16/4/2021 âm lịch bà R mượn thêm 170.000.000 đồng, cộng với 30.000.000 đồng trước đó không ghi sổ nên bà R mới ghi vào sổ mượn của bà C số tiền là 200.000.000 đồng vào ngày 16/4/2021 âm lịch. Đến ngày 22/4/2021 âm lịch, bà R gặp bà C và có ghi chót vào sổ là bà R có mượn của bà C tổng cộng là 300.000.000 đồng và có ghi chữ “Đủ”. Theo thỏa thuận bà R sẽ góp 300.000.000 đồng cho bà C bắt đầu từ ngày 01/5/2021 âm lịch, vì phải chờ bà R góp xong khớp trước đến ngày 30/4/2021 âm lịch. Chữ “Đủ” bà R ghi theo bà C giải thích có nghĩa là bà R đã lấy đủ tiền của bà C 300.000.000 đồng chứ không phải là trả đủ tiền cho bà C 300.000.000 đồng.

Tính đến ngày 30/4/2021 âm lịch bà R đã góp xong cho bà C số tiền 320.000.000 đồng. Còn số tiền 300.000.000 đồng mà bà R phải góp cho bà C mỗi ngày 5.000.000 đồng bắt đầu từ ngày 01/5/2021 âm lịch. Tuy nhiên, từ ngày 01/5/2021 âm lịch đến nay, bà R chưa góp tiền cho bà C lý do giữa bà R và bà C có xảy ra cự cãi nhau. Vì vậy, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C yêu cầu Toà án giải quyết bà Nguyễn Thị R phải trả cho C số tiền còn nợ là 300.000.000 đồng. Về tiền lãi, theo đơn khởi kiện bà C yêu cầu tính tiền lãi với lãi suất là 1,66%/tháng; nay tại phiên toà bà C chỉ yêu cầu bà R phải trả tiền lãi của số tiền bà R còn nợ với lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 22/4/2021 âm lịch cho đến khi Toà án giải quyết xong vụ án.

Ngoài ra, nguyên đơn bà C không thừa nhận có việc bà C trả tiền 100.000.000 đồng cho con bà C là bà Đỗ Thị V như lời trình bày của bà R trong quá trình giải quyết vụ án.

Theo lời trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị R trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên toà đã trình bày thể hiện như sau:

Trong năm 2021 âm lịch, từ tháng 01 đến tháng 2, bà R có hỏi mượn của

bà C tổng số tiền là 300.000.000 đồng. Số tiền nay bà R đã góp xong. Tiếp theo từ tháng 2 đến tháng 4, bà R thừa nhận có mượn của bà Nguyễn Thị C 04 lần, cụ thể lần lượt là 100.000.000 đồng, 30.000.000 đồng, 20.000.000 đồng, 50.000.000 đồng nhưng bà R cho rằng không nhớ ngày. Bà R cho rằng mặc dù bà mượn của bà C 200.000.000 đồng nhưng thực tế bà R đã góp cho bà C lên đến 300.000.000 đồng, tức là dư ra 100.000.000 đồng nên bà R mới kêu bà C trả cho bà Đỗ Thị V tiền bà R thuê vợ chồng bà V làm nhà xe cho bà R số tiền là 100.000.000 đồng. Như vậy, bà R cho rằng không còn nợ tiền bà C tiền góp cũng như là không còn nợ bà V tiền làm nhà xe.

Ngoài ra, bà R còn trình bày là có hỏi mượn của bà Đỗ Thị V hai lần (một lần là 50.000.000 đồng và một lần là 100.000.000 đồng), tổng cộng là 150.000.000 đồng. Bà R có ký nhận trong vào sổ do bà V giữ và hiện bà R đã trả xong bà V số tiền này.

Đối với tờ giấy có nội dung : “ngày 22 6 R có mượn 5 C 300 triệu Đủ” do bà C nộp cho Tòa án thì trong quá trình hoà giải cũng như tại phiên toà bà R thừa nhận toàn bộ nội dung này là do bà R trực tiếp viết vào ngày 22/4/2021 âm lịch. Tuy nhiên chữ “Đủ” do bà R ghi thì theo bà R giải thích có nghĩa là trả đủ 300.000.000 đồng chứ không phải là lấy đủ 300.000.000 đồng. Theo bà R trình bày tại phiên toà đáng lẽ bà ghi là “đã trả” nhưng do sơ sót ghi là “có mượn”. Đối với nội dung: “ngày 16-4... mượn 5 C 200 triệu 6 R” là chữ viết của bà. Nội dung này thể hiện là bà R đã trả cho bà C số tiền 200.000.000 đồng.

Vì vậy, bị đơn bà Nguyễn Thị R không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị C.

Theo lời trình bày của người làm chứng bà Đỗ Thị V tại biên bản lấy lời khai của Tòa án, tại phiên họp hoà giải cũng như tại phiên toà thể hiện như sau:

Trong năm 2021, bà Nguyễn Thị R có yêu cầu vợ chồng bà V làm nhà xe cho bà R. Sau khi làm xong nhà xe, số tiền tính ra là hơn 100.000.000 đồng. Bà R trả số tiền lẽ còn nợ lại bà V 100.000.000 đồng. Ngoài ra bà R còn hỏi mượn thêm bà V số tiền 50.000.000 đồng nữa. Nên bà R có ghi giấy nợ là mượn của bà V số tiền là 150.000.000 đồng. Số tiền này bà R đã góp trả xong cho bà V.

Bà V cho rằng việc bà R trình bày có kêu mẹ bà là bà Nguyễn Thị C trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng là không đúng sự thật. Bà V cho rằng thực tế bà chỉ cho bà R mượn 50.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng là nợ tiền làm nhà xe chứ không phải là tiền cho bà R mượn.

Trong phần tranh luận tại phiên toà, Luật sư Trần Thị Điền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị R trình bày quan điểm như sau:

Trong năm 2021 âm lịch, từ tháng 01 đến tháng 2, bà R có hỏi mượn của bà C tổng số tiền là 300.000.000 đồng và đã góp xong. Tiếp theo từ ngày 25/3/2021 âm lịch đến tháng 4 năm 2021 âm lịch, bà R nhiều lần mượn tiền bà

Nguyễn Thị C với tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Nhưng thực tế, bà R đã góp cho bà C là 300.000.000 đồng. Còn 100.000.000 đồng bà R kêu bà C trả cho bà V tiền làm nhà xe. Vì lẽ đó mà ngày 22/4/2021 âm lịch bà R định ghi vào sổ của bà C là trả đủ 300.000.000 đồng. Nhưng do nhầm lẫn nên bà R đã ghi là có mượn của bà C 300.000.000 đồng. Về lãi suất, Luật sư cho rằng không có giấy tờ thể hiện lãi suất khi mượn tiền là bao nhiêu và không thể hiện được thời gian trả tiền nên theo quy định bà R không có nghĩa vụ trả lãi cho bà C. Từ đó, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật của Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử: Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử có mặt tại Tòa đã thực hiện đúng các thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương sự, Luật sư đã thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án như sau:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Buộc bà Nguyễn Thị R phải trả tiền vốn còn nợ bà Nguyễn Thị C là 300.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 22/4/2021 âm lịch đến ngày xét xử với lãi suất 10%/năm.

+ Đình chỉ xét xử phần tiền lãi bà C đã xin rút lại của số tiền 300.000.000 đồng với lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 22/4/2021 âm lịch.

- Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị R thuộc trường hợp người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí và có đơn xin miễn án phí nên đề nghị cho bà R miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

- Về kiến nghị khắc phục: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị R trả tiền vay còn nợ. Đây là tranh chấp liên quan đến giao dịch, hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Nguyễn Thị R có hộ khẩu thường trú: Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh nhưng bà R hàng ngày mua bán tại Khóm A, Phường B, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về chứng cứ: Các đương sự, Luật sư có mặt tại phiên tòa đều không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác và không đề nghị Tòa án xác minh, lấy lời khai của người làm chứng cũng như không đề nghị triệu tập thêm ai đến phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, quan điểm bảo vệ của Luật sư và phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa để xét xử vụ án.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Trong quá trình hoà giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và bị đơn bà Nguyễn Thị R đều trình bày thống nhất tờ giấy là chứng cứ do bà C giao nộp cho Tòa án (Bút lục: 06A có trong hồ sơ vụ án) có nội dung **“ngày 22 6 R có mượn 5 C 300 triệu Đủ”** là chữ viết của bà Nguyễn Thị R. Trong nội dung này “ngày 22” theo bà C và bà R xác định là ngày 22/4/2021 âm lịch. Như vậy, có căn cứ xác định vào ngày 22/4/2021 âm lịch bà R có mượn của bà C số tiền là 300.000.000 đồng.

Về chữ “Đủ” trong nội dung “ngày 22 6 R có mượn 5 C 300 triệu Đủ” theo nguyên đơn và bị đơn giải thích có khác nhau. Theo nguyên đơn chữ “Đủ” trong nội dung này có nghĩa là bà R đã lấy đủ số tiền đã mượn của bà C là 300.000.000 đồng. Còn theo bị đơn thì chữ “Đủ” có nghĩa là bà R đã trả đủ cho bà C 300.000.000 đồng. Tuy nhiên, cả nguyên đơn và bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh ý nghĩa của chữ “Đủ” mà mình giải thích là đúng. Trên cơ sở phân tích lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng cũng nhưng là đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét thấy như sau:

Thứ nhất, theo bị đơn bà Nguyễn Thị R trình bày trong năm 2021 âm lịch, từ tháng 2 đến tháng 4 bà R có mượn tiền của bà C nhiều lần nhưng tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Cụ thể số tiền mượn lần lượt là 100.000.000 đồng, 30.000.000 đồng, 20.000.000 đồng, 50.000.000 đồng. Tuy nhiên bà C không thừa nhận có cho bà R mượn tiền các lần như vậy. Bà R không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho các lần mượn tiền như bà R trình bày.

Thứ hai, bà R cho rằng từ tháng 2 đến tháng 4 của năm 2021 âm lịch bà R chỉ mượn của bà C tổng số tiền góp là 200.000.000 đồng nhưng lại thừa nhận có viết vào sổ nợ của bà C có nội dung vào ngày 22/4/2021 âm lịch bà R có mượn của bà C số tiền 300.000.000 đồng. Điều này cho thấy có sự mâu thuẫn trong lời trình bày của bà R.

Thứ ba, bà R cho rằng trong năm 2021 âm lịch, bà R mượn tiền của bà C tổng cộng 200.000.000 đồng nhưng thực tế là đã góp cho bà C lên đến 300.000.000 đồng. Bà C không thừa nhận nội dung trình bày này của bà R. Bà R không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Hội đồng xét xử xét việc bà R trình bày bà R là người đi vay tiền trả góp của bà C số tiền 200.000.000 đồng thì sau khi góp đủ 200.000.000 đồng lại còn góp dư cho bà C thêm 100.000.000 đồng là chưa có cơ sở thuyết phục.

Thứ tư, bà R cho rằng số tiền góp dư cho bà C 100.000.000 đồng thì bà R có kêu bà C trả cho bà V là vợ ông Khương tiền làm nhà xe cho bà R. Tuy nhiên, bà C và bà V đều không thừa nhận có việc bà C trả cho bà V 100.000.000 đồng là tiền làm nhà xe cho bà R. Bà R không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình là đúng.

Thứ năm, bà R cho rằng vào ngày 22 (tức 22/4/2021 âm lịch), bà R đã trả đủ cho bà C là 300.000.000 đồng nhưng bà R ghi là có mượn bà C 300.000.000 đồng là do nhầm lẫn là không hợp lý vì toàn bộ chữ viết là do bà R ghi.

Thứ sáu, từ ngày bà R viết vào sổ nợ của bà C có nội bà R có mượn bà C số tiền 300.000.000 đồng thì bà C cho rằng bà R chưa trả cho bà C số tiền này. Bà R không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc bà R đã trả cho bà C số tiền 300.000.000 đồng này.

Từ những phân tích như trên, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị R có mượn của bà Nguyễn Thị C số tiền 300.000.000 đồng và đến nay chưa trả số tiền này. Vì vậy, bà Nguyễn Thị R có nghĩa vụ phải trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền đã mượn chưa trả là: 300.000.000 đồng, phù hợp với quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên toà.

Về lãi suất: Bà R có mượn số tiền của bà C là 300.000.000 đồng. Theo bà C trình bày là cho bà R góp mỗi ngày 5.000.000 đồng và không thể hiện rõ lãi suất là bao nhiêu. Tuy nhiên, đến nay bà R chưa trả cho bà C số tiền này nên phải chịu số tiền lãi chậm trả trong thời gian bà R nợ tiền bà C. Mức lãi suất bà C yêu cầu Toà án buộc bà R phải trả là 10%/năm là có căn cứ chấp nhận vì phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, bà R phải trả cho bà C số tiền lãi từ ngày 22/4/2021 âm lịch (nhằm ngày 02/6/2021 dương lịch) đến ngày xét xử (11/5/2022) với lãi suất 10%/năm, được tính ra như sau: $300.000.000 \text{ đồng} \times [(11 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng}) + (9/30 \text{ ngày} \times 0,83\%/\text{tháng})] = (9,13\% + 0,249\%) \times 300.000.000 \text{ đồng} = 28.137.000 \text{ đồng}.$

[5] Theo đơn khởi kiện bà C yêu cầu tính tiền lãi với lãi suất là 1,66%/tháng tương đương 20%/năm. Tại phiên toà, bà C chỉ yêu cầu tính lãi suất là 10%/năm. Như vậy, đối với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút lại phần tiền lãi của số tiền 300.000.000 đồng với lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 22/4/2021 âm lịch là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng

xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện đã rút.

[6] Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị R là người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật. Bà R có đơn xin miễn án phí và được Tòa án chấp nhận nên bà R được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là: $328.137.000 \text{ đồng} \times 5\% = 16.406.850 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị R phải trả cho bà Nguyễn Thị C tổng số tiền là 328.137.000 đồng. Trong đó, tiền vốn là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 28.137.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút lại là phần tiền lãi của số tiền 300.000.000 đồng với lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 22/4/2021 âm lịch cho đến khi giải quyết xong vụ án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị R là: 16.406.850 đồng.

Bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí tổng cộng là 7.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006228 ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải.

4. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, bị đơn bà Nguyễn Thị R có quyền

kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TX. Duyên Hải;
- Chi cục THADS TX. Duyên Hải;
- đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án. (9 bản)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Tấn Thanh